CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận, HCM
Tại ngày 30 tháng 09 năm 20226

Mẫu số B 01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**774,535,956,233**	**924,591,168,384**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**72,702,647,854**	**67,780,884,414**
1	Tiền	111		72,702,647,854	43,180,884,414
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	24,600,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	6	**604,293,736,100**	**719,496,553,650**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		604,293,736,100	719,496,553,650
4	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**92,775,395,163**	**134,207,014,477**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,102,835,860	147,504,506,019
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,073,716,126	533,998,747
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135		7,406,245,123	2,773,160,700
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(17,807,401,946)	(16,604,650,989)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**950,773,401**	**663,248,342**
1	Hàng tồn kho	141		950,773,401	663,248,342
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		**-**	**-**
1	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152		-	-
3	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**3,813,403,715**	**2,443,467,501**
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3,813,403,715	2,443,467,501
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**47,677,748,528**	**45,474,454,895**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5,374,231,920**	**3,846,782,520**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215		5,374,231,920	3,846,782,520
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1,892,873,380**	**3,037,577,670**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		1,852,151,426	2,972,422,842
	Nguyên giá	222		95,502,768,161	94,351,527,520
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93,650,616,735)	(91,379,104,678)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		40,721,954	65,154,828
	Nguyên giá	228		98,000,000	98,000,000
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57,278,046)	(32,845,172)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		**-**	**-**
1	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
2	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t	232		-	-

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn tru	233		-	-
	Nguyên giá	234		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
4	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
5	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài h	237		-	-
6	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
1	Nguyên giá	241		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		-	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3,684,980,000	3,684,980,000
4	Dự phòng tổn thất vào đơn vị khác dài hạn	264		(3,684,980,000)	(3,684,980,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**40,410,643,228**	**38,590,094,705**
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		40,410,643,228	38,590,094,705
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5	Lợi thế thương mại	279		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**822,213,704,761**	**970,065,623,279**
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**120,497,287,988**	**199,447,824,505**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**119,467,676,745**	**198,182,818,509**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,951,678,623	25,868,597,942
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30,488,610,845	26,111,884,125
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		8,483,500	7,315,000
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước ngắn hạn	314		16,747,374,723	30,095,930,556
5	Phải trả người lao động	315		44,890,842,000	87,438,948,000
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		8,200,000,000	9,508,000,000
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320		2,722,663,256	2,605,419,088
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		-	-
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		458,023,798	16,546,723,798
14	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,029,611,243**	**1,265,005,996**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước dài hạn	333		-	-
4	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		1,029,611,243	1,265,005,996
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**701,716,416,773**	**770,617,798,774**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		184,712,750,000	184,712,750,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a -		*184,712,750,000*	*184,712,750,000*
	Cổ phiếu ưu đãi	411b -		-	-
2	Thặng dư vốn	412		36,208,703,645	36,208,703,645
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(721,035,000)	(721,035,000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		481,515,998,128	550,417,380,129
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a -		366,218,540,129	409,254,511,517
	LNST chưa phân phối kỳ này	420b -		115,297,457,999	141,162,868,612
11	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**822,213,704,761**	**970,065,623,279**

Người lập	Kế toán trưởng	Ban giám đốc
Nguyễn Ngọc Duy Sinh	Lã Thị Thanh Hằng	Trần Hải Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận, HCM
Tại ngày 30 tháng 09 năm 20226

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III.2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**201,537,212,503**	**223,906,435,217**	**551,197,512,110**	**552,313,553,647**
2.	*Các khoản giảm trừ*	*02*		2,938,757,118	2,458,455,086	6,754,287,197	3,570,689,341
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**198,598,455,385**	**221,447,980,131**	**544,443,224,913**	**548,742,864,306**
4.	Giá vốn hàng bán	11		122,203,484,614	111,163,361,151	289,468,865,487	289,543,177,316
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**76,394,970,771**	**110,284,618,980**	**254,974,359,426**	**259,199,686,990**
6.	Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22		15,684,453,776	9,227,061,471	40,717,347,402	31,228,405,547
8.	Chi phí tài chính	23		1,048,780,613	32,285,356	1,269,430,075	156,542,839
-	*Trong đó: chi phí lãi vay*	24		-	-	-	-
9.	Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	2x		-	-	-	-
10.	Chi phí bán hàng	25		23,059,972,582	32,535,600,999	76,336,152,322	73,436,036,134
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,254,657,281	29,417,276,373	73,919,806,733	80,095,707,599
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**45,716,014,071**	**57,526,517,723**	**144,166,317,698**	**136,739,805,965**
13.	Thu nhập khác	31		33,880,678	4,912,722	35,159,742	37,902,130
14.	Chi phí khác	32		59,224,797	158,217	70,261,866	16,680,905
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(25,344,119)**	**4,754,505**	**(35,102,124)**	**21,221,225**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**45,690,669,952**	**57,531,272,228**	**144,131,215,574**	**136,761,027,190**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,421,658,386	11,023,788,187	29,069,152,328	26,170,742,911
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(276,084,990)	482,497,788	(235,394,753)	1,183,471,594
19.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		***36,545,096,556***	***46,024,986,253***	**115,297,457,999**	**109,406,812,685**
19.1.	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		*36,545,096,556*	*46,024,986,253*	115,297,457,999	109,406,812,685
19.2.	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20.	***Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)***	**70**		**1,984**	**2,499**	**6,259**	**5,940**
21.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	**71**		**1,984**	**2,499**	**6,259**	**5,940**

Người lập	Kế toán trưởng	Ban giám đốc
Nguyễn Ngọc Duy Sinh	Lã Thị Thanh Hằng	Trần Hải Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
Lô L 29B-31B,33B Đường Tân Thuận,P.Tân Thuận, HCM
Tại ngày 30 tháng 09 năm 20226

Mẫu số B 03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		***144,131,215,574***	***136,761,027,190***
	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	*Khấu hao tài sản cố định*	*02*		*2,295,944,931*	*2,314,566,007*
-	*Các khoản dự phòng*	*03*		*1,202,750,957*	*(483,461,168)*
-	*(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ*	*04*		*1,035,934,144*	*(2,843,042,554)*
-	*(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư/tài chính*	*05*		*(40,717,333,106)*	*(28,356,330,310)*
-	*Chi phí đi vay*	*06*		-	-
-	*Các khoản điều chỉnh khác*	*07*		-	-
2	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**107,948,512,500**	**107,392,759,165**
9	*(Tăng)/Giảm các khoản phải thu*	*9*		38,729,626,881	(11,828,852,688)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(287,525,059)	252,955,350
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(48,839,834,129)	9,774,185,976
12	Tăng/(Giảm) chi phí chờ phân bổ	12		(3,190,484,737)	7,155,305,196
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
14	Chi phí đi vay đã trả	14		-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42,885,136,387)	(22,594,914,564)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16,088,700,000)	(38,251,590,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**35,386,459,069**	**51,899,848,435**
21	*Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác*	*21*		(1,151,240,641)	(504,781,818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,002,179,014,188)	(1,021,527,288,776)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,119,181,831,738	1,101,982,838,659
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,917,333,106	30,013,330,310
30	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**	**30**		**154,768,910,015**	**109,964,098,375**
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
32	*Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành*	*32*		-	-
33	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(184,197,671,500)	(184,197,671,500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**		**(184,197,671,500)**	**(184,197,671,500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ**	**50**		**5,957,697,584**	**(22,333,724,690)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ**	**60**		**67,780,884,414**	**53,250,437,627**
61	*Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ*	*61*		(1,035,934,144)	2,843,042,554
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ**	**70**		**72,702,647,854**	**33,759,755,491**

Người lập	Kế toán trưởng	Ban giám đốc
Nguyễn Ngọc Duy Sinh	Lã Thị Thanh Hằng	Trần Hải Linh